

## BA MƯƠI NĂM TRÊN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ (1975 - 2005)

Vũ Dương Ninh<sup>(1)</sup>

Ba mươi năm đã qua kể từ ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Sự nghiệp cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ mới - thời kỳ khôi phục và xây dựng đất nước. Cùng với những khó khăn và thuận lợi trên các mặt trận kinh tế và xã hội, công tác đối ngoại của nước ta phải trải qua những năm tháng đầy gian khổ để cuối cùng vượt qua mọi thử thách, đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế.

Bài viết này điếm qua từng chặng đường của quá trình hội nhập trong 30 năm qua (1975-2005) để từ đó nêu lên một vài suy nghĩ về công tác đối ngoại của nước nhà.

### 1. Chặng một: 1975 - 1986

Năm 1973 - 1975, cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã đi vào giai đoạn cuối. Những thắng lợi trên các mặt trận chính trị và quân sự, việc ký kết Hiệp định Paris với sự rút lui của quân đội Mỹ và cuộc Tổng tiến công mùa xuân năm 1975 đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tháng 9.1977, CHXHCN Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc, là thành viên thứ 149 của tổ chức này. Nhiều nước trên thế giới lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, nhiều hiệp định trao đổi về thương mại, văn hoá, giáo dục... được ký kết. Trong thời gian

1976 - 1980, nước ta đã tranh thủ từ các nước TBCN ở Bắc Âu, Tây Âu và Nhật Bản số tiền 2,263 tỷ USD, trong đó 54% là cho vay, 46% là viện trợ không hoàn lại. Các tổ chức thuộc Liên Hiệp Quốc viện trợ không hoàn lại 572,9 triệu USD, trong đó Chương trình lương thực thế giới WFP viện trợ 263 triệu [6, tr.316-317].

Trên tinh thần Hiệp định Paris, quan hệ Việt Mỹ được triển khai qua những cuộc gặp cấp bí thư của sứ quán hai nước ở Pháp vào nửa sau năm 1975 xoay quanh việc tìm kiếm hài cốt lính Mỹ (vấn đề MIA) và đã có kết quả bước đầu: ta trao cho Mỹ 3 bộ hài cốt phi công tại Hà Nội. Trong những lần gặp giữa đại biểu ngoại giao hai nước tại Paris năm 1977, vấn đề bình thường hoá quan hệ được thảo luận nhiều hơn và cụ thể hơn. Theo đó, Mỹ thôi không bỏ phiếu phủ quyết về việc Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc. Song cuộc đàm phán xoay quanh vấn đề MIA và vấn đề Mỹ bồi thường chiến tranh cho Việt Nam bị kéo dài mà không đi tới một thoả thuận nào.

Về quan hệ khu vực, ngày 5.7.1976, chính phủ Việt Nam công bố chính sách 4 điểm đối với các nước Đông Nam Á (ĐNA).

1) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm lược, không can thiệp công việc nội bộ của nhau;

<sup>(1)</sup> GS., Khoa Quốc tế học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình.

2) Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước khác trong khu vực.

3) Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng.

4) Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước vì lợi ích độc lập dân tộc, hoà bình, trung lập thực sự ở ĐNA [6, tr.299].

Có thể nói, trừ điểm 2 phản ánh nỗi lo ngại do hậu quả của cuộc chiến vừa qua, các điểm khác của Bản Tuyên bố rất gần với nội dung chính của Hiệp ước Thân hữu và Hợp tác do 5 nguyên thủ các nước ASEAN ký tại Bali ngày 24.2.1976 (Hiệp ước Bali). Trong điều kiện tổ chức SEATO đã tuyên bố tự giải tán (26.9.1975), có nghĩa là quân Mỹ rút khỏi ĐNA thì nội dung của hai văn kiện trên đã tạo nền tảng cho sự gặp gỡ giữa các nước ASEAN với Việt Nam (và Đông Dương). Do vậy, quan hệ ngoại giao đã được thiết lập đầy đủ với 5 nước thành viên ASEAN, những cuộc đi thăm giữa các quan chức cao cấp của các nước được tiến hành tốt đẹp, không khí khu vực ĐNA được cải thiện đáng kể.

Nhưng ngay sau đó, đám mây đen đã che phủ bầu trời ĐNA bởi cái gọi là "vấn đề Campuchia". Đến lúc này, sự phân tích kinh điển về mâu thuẫn cơ bản của thời đại đứng trước một tình huống mới. Vẫn còn đó 4 mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội (CNXH) và chủ nghĩa tư bản (CNTB), mâu thuẫn giữa giai

cấp vô sản với giai cấp tư sản, mâu thuẫn giữa phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn trong nội bộ chủ nghĩa tư bản. Song từ nửa sau những năm 50, mâu thuẫn Xô - Trung đã bộc lộ ngày càng gay gắt, kể cả việc xảy ra xung đột quân sự ở vùng biên giới. Phong trào cộng sản và công nhân thế giới lâm vào tình trạng chia rẽ nghiêm trọng. Với Nghị quyết 9 (1963) của Đảng ta, Việt Nam đã thực hiện thành công chính sách đoàn kết với Liên Xô, với Trung Quốc, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nước XHCN, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn. Nhưng đến nửa sau những năm 70, mối mâu thuẫn Xô - Trung đã tác động mạnh vào tình hình Đông Dương, dẫn tới những biến động trong mối quan hệ tam giác Trung Quốc - Campuchia - Việt Nam, lộ rõ qua 2 cuộc chiến tranh biên giới ở Tây Nam và ở phía Bắc nước ta. Cuộc chiến tranh ở phía Bắc bùng nổ ngày 17.2.1979 sau khi nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình sang thăm Mỹ (20.1 - 4.2.1979) là điều đáng chú ý xét trên phương diện quốc tế. Từ đó, mâu thuẫn lan rộng, Việt Nam rơi vào tình thế bị bao vây bởi Trung Quốc, các nước ASEAN, các nước TBCN mà dẫn đầu là Mỹ với chính sách cấm vận nghiệt ngã, gắn vấn đề bình thường hoá với việc đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Thực tế là cuộc xung đột ở Campuchia và vấn đề quan hệ với Việt Nam được đặt trong khuôn khổ của mối quan hệ giữa 3 nước lớn là Liên Xô - Trung Quốc - Mỹ. Nhiều nước thuộc Thế giới thứ Ba, một số nước XHCN khác bấy lâu ủng hộ Việt Nam chống Mỹ nay cũng tỏ ra nghi ngờ, thậm chí lạnh nhạt, phản đối.

Vậy điều gì đã xảy ra trong những năm cuối thập niên 70 - nửa đầu thập niên 80?

Lịch sử cần được xem xét một cách nghiêm túc để giải đáp một câu hỏi mang tính so sánh. Vì sao, sau Cách mạng tháng Tám, đất nước ta hầu như bị cách biệt với thế giới bên ngoài, phải "chiến đấu trong vòng vây", nhưng chỉ 5 năm sau, vào năm 1950, nước VNDCCH được các nước XHCN công nhận nhân dân thế giới - kể cả nhân dân Pháp đồng tình, đã tạo nên sức mạnh tinh thần và vật chất góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp. Vậy mà đến năm 1975, với chiến thắng lẫy lừng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhân dân thế giới - kể cả nhân dân Mỹ - ủng hộ Việt Nam, nhiều nước đặt quan hệ ngoại giao với ta, nhưng chỉ 4-5 năm sau, Việt Nam rơi vào tình thế bị bao vây mới, quan hệ quốc tế bị đóng băng, kinh tế bị cấm vận, khế hở bên trong và bên ngoài chổng chĩa. Lý giải vấn đề này, cần phân tích kỹ hơn; yếu tố khách quan từ phía các lực lượng đối địch gây ra, đó là nguồn gốc chính gây nên tình hình căng thẳng trong khu vực. Song đó không phải là tất cả mà cần phải tính đến cả những yếu tố chủ quan.

Vậy yếu tố bên trong nào đã biến tình hình đất nước từ thuận lợi thành bất lợi? Câu hỏi đó nên được bàn luận để rút ra những kinh nghiệm bổ ích. Phải chăng sau chiến thắng lớn lao của cuộc chiến tranh giải phóng, chúng ta đã đánh giá không đúng mức về bản thân mình, về thực lực của mình và về tương quan lực lượng trên thế giới cũng như trong khu vực. Vì thế đã có những đòi hỏi quá cao, bỏ lỡ cơ hội để sớm thiết lập quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn cũng như gia nhập vào tổ chức khu vực. Phải chăng chúng ta không nhận thức đầy đủ tính nghiêm trọng và mức độ tác hại của mâu thuẫn giữa các Đảng cộng sản và các nước XHCN, không

đánh giá đúng sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của các đồng minh khi trước, chưa thấy hết xu hướng đặt lợi ích quốc gia lên trên sự liên kết về ý thức hệ. Do vậy chúng ta luôn luôn bị bất ngờ, rơi vào thế bị động trước những diễn biến của thời cuộc, dẫn đến sự xung đột giữa các nước XHCN, giữa các Đảng Cộng sản. Phải chăng chúng ta không thấy hết sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn từ đầu những năm 70, ngay từ khi cuộc kháng chiến của ta chưa kết thúc, những sự thoả hiệp giữa họ trong việc tấn công ta vừa bằng vũ lực, vừa bằng kinh tế, đẩy ta rơi vào tình trạng bị cô lập? Những câu hỏi trên không phải là mới đặt ra, song vì chưa được bàn luận một cách rõ ràng, chưa được giải đáp một cách thoả đáng nên mỗi bản thảo vẫn còn đó. Và quan trọng hơn là với trách nhiệm trước lịch sử thì từ thực tiễn đó có thể nêu lên được những kinh nghiệm gì cho sự phát triển sau này.

## 2. Chặng hai: 1986 - 1995

Từ giữa thập niên 80, bầu không khí quốc tế bắt đầu thay đổi, xu hướng đối thoại giữa 2 siêu cường xuất hiện. Trong khu vực ĐNA, quan hệ căng thẳng không đem lại lợi ích cho bên nào, an ninh không bảo đảm, kinh tế bị giảm sút. Một lần nữa, lịch sử hầu như lặp lại: sự mắc mớ giữa các nước ở ĐNA không phải do mâu thuẫn giữa bản thân các nước trong khu vực mà do tác động từ bên ngoài, từ các nước lớn.

Do vậy, thiết lập một môi trường hoà bình ở ĐNA để phát triển kinh tế là yêu cầu của cả hai khối nước ASEAN và Đông Dương. Một vài nhà lãnh đạo ASEAN nhận thức rõ kẻ đắc lợi trong tình hình không ổn định là nước lớn bên ngoài ĐNA. Do vậy, họ thấy rằng việc cô lập Việt Nam

cũng có nghĩa là tự ràng buộc mình vào lợi ích của các nước lớn trong khi mối đe dọa thực sự và lâu dài về lợi ích quốc gia không phải là từ phía Việt Nam. Hơn thế nữa, cả hai phía còn có những lợi ích tương đồng về mặt an ninh trên lãnh thổ và lãnh hải. Về phần mình, Việt Nam cũng cần phải nhanh chóng vượt khỏi tình trạng khủng hoảng về kinh tế và cải thiện quan hệ đối ngoại. Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) - Đại hội của Đổi mới - đã bước đầu vạch ra con đường hội nhập quốc tế. Về vấn đề ĐNA, Đại hội xác định: "không ngừng phấn đấu nhằm phát triển mối quan hệ hữu nghị với Indônêxia và các nước ĐNA khác, mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở ĐNA, xây dựng ĐNA thành một khu vực hoà bình, ổn định và hợp tác" [1].

Sau Đại hội VI, vấn đề công tác đối ngoại được tiếp tục đề cập trong Nghị quyết 13 của Bộ chính trị (1988), Nghị quyết 6 của Trung ương (1989) và được khẳng định tại Đại hội lần thứ 7 (1991), sau đó là Nghị quyết 3 của Trung ương (1992). Những ý tưởng cơ bản dần dần được định hình và hoàn thiện, có thể tóm tắt trong mấy điểm sau đây:

- Xác định rõ xu thế phát triển của thời đại, chủ trương đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

- Củng cố và giữ vững hoà bình, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để đất nước phát triển trong thế ổn định: "Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân là phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế" (Nghị quyết 13/BCT).

- Đa phương hoá, đa dạng hoá các mối quan hệ, nhất là về kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

- Kết hợp chính sách kinh tế cởi mở với sách lược ngoại giao mềm dẻo để phá thế bao vây cấm vận về kinh tế đối với nước ta.

- Trên tinh thần đó, tại Đại hội lần thứ 7, Đảng tuyên bố: "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" [2].

Để thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở theo đường lối Đổi mới, trong chặng đường thứ hai này, chúng ta phải đi qua 2 bước: bước 1 giải toả các mối quan hệ láng giềng và khu vực (1986 - 1991), bước 2 xúc tiến việc chuẩn bị hội nhập khu vực (1992-1995).

**Trong bước thứ nhất**, chìa khoá để tháo gỡ tình hình căng thẳng ở khu vực là giải quyết vấn đề Campuchia với 2 điều kiện: loại bỏ lực lượng Khmer Đỏ diệt chủng và rút hết quân Việt Nam khỏi Campuchia. Từ các bên liên quan, hoặc phải chấp nhận cả 2 điều kiện hoặc chỉ thi hành một việc, đó chính là nội dung tranh cãi qua nhiều năm tháng. Quá trình đàm phán đã diễn ra trên 3 tầng nấc đan xen nhau: 1) Nội bộ các phái ở Campuchia; 2) Quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc, với ASEAN, với Mỹ; 3) Sự tham gia của 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc (gọi tắt là P5). Những hoạt động trên các tầng nấc này tác động lẫn nhau, chi phối nhau, tạo nên khung cảnh hết sức sôi động trên trường ngoại giao quốc tế song đến chung cuộc, vai trò quyết định, về thực chất lại thuộc về các nước lớn bên ngoài ĐNA!

Bước khởi động có tính thăm dò để ra khỏi thế đối đầu giữa hai khối ở ĐNA là cuộc họp tháng 7.1987 tại Thành phố Hồ Chí Minh giữa 2 ngoại trưởng Việt Nam và Indônêxia, đại diện cho 2 nhóm nước Đông Dương và ASEAN, để tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề Campuchia. Ba tháng sau, cuộc gặp Hunxen - Sihanouk ở Paris đã mở đầu cho tiến trình hoà giải và hoà hợp dân tộc của Campuchia. Từ đó, những cuộc gặp không chính thức tại Jakarta (JIM 1 - tháng 7.1988 gồm 6 nước ASEAN, 3 nước Đông Dương, 3 phái đối lập ở Campuchia; JIM 2 - 2.1989) xen kẽ với những cuộc gặp tiếp theo giữa Hunxen và Sihanouk đã tạo nên bầu không khí thuận lợi cho việc giải quyết vấn đề Campuchia trong phạm vi nội bộ cũng như trên bình diện quốc tế mặc dầu có sự chống phá của lực lượng Khmer Đỏ.

Cùng trong những năm đó, đã xuất hiện những dấu hiệu hoà dịu trong khu vực:

Tháng 12.1987 Tổng thống Philippin Korazon Aquino tuyên bố không coi Việt Nam là mối đe dọa đối với Philippin, không chống việc Việt Nam gia nhập ASEAN.

Tháng 8.1988 Thủ tướng Thái Lan Chattichai Chônnavan tuyên bố muốn biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường.

Tháng 11.1990 Tổng thống Indônêxia Suharto là vị tổng thống đầu tiên của một nước ASEAN đến thăm Việt Nam.

Trên một tầng nấc khác, việc cải thiện quan hệ Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa quyết định đối với các giải pháp trong khu vực. Trung Quốc đặt 3 vấn đề ràng buộc lẫn nhau: việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia được coi như điều kiện tiên quyết để giải quyết vấn đề quyền lực chính

trị ở Campuchia (với sự tham gia của Khmer Đỏ) và bình thường hoá quan hệ Việt Trung. Vấn đề rút quân đội Việt Nam đồng thời được đưa vào chương trình nghị sự của các cuộc đàm phán Trung - Xô, được nêu lên như một "trở ngại" đối với việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước này nhằm tạo sức ép qua tay Liên Xô đối với Việt Nam.

Từ năm 1982, hằng năm, Việt Nam rút một bộ phận quân đội về nước. Đến ngày 6.1.1989, nhân dịp kỷ niệm 10 năm giải phóng khỏi chế độ diệt chủng Khmer Đỏ (1979 -1989) tại Phnom Pênh đã công bố quyết định Việt Nam sẽ rút toàn bộ quân đội khỏi Campuchia vào tháng 9.1989. Việc đó phải được tiến hành song song với việc chấm dứt sự viện trợ của nước ngoài, chấm dứt việc sử dụng lãnh thổ nước ngoài chống Campuchia, đặt dưới sự kiểm soát quốc tế. Với thiện chí của mình, quá trình rút quân đã hoàn tất vào ngày 26.9.1989. Như vậy, lý do rút quân Việt Nam không còn là cái cớ để kéo dài tình hình căng thẳng ở Campuchia và khu vực.

Trước đó, ngày 30.7.1989, Hội nghị Paris về Campuchia được triệu tập với sự tham gia của 17 nước (5 nước thường trực Hội đồng bảo an LHQ, 6 nước ASEAN, 2 nước Đông Dương là Việt Nam và Lào, thêm Australia, Nhật Bản, Ấn Độ, Canada). Đại diện 4 phái Campuchia (Hunxen, Ranaridh, Khiêu Samphon, Son Soubert) ngồi cạnh nhau dưới một tấm biển đề tên chung là Cambodia. Còn có Tổng thư ký LHQ De Guellar và Chủ tịch Phong trào không liên kết (ngoại trưởng Zimbabwe) tham dự. Hội nghị tiến hành dưới sự chủ trì của 2 đồng chủ tịch là ngoại trưởng Pháp và ngoại trưởng Indônêxia. Cảnh cửa hoà bình đã hé mở, song còn

phải trải qua một chặng đường tranh cãi gay go kéo dài hơn 27 tháng tiếp sau (7.1989 - 10.1991).

Qua nhiều vòng đàm phán cấp thứ trưởng diễn ra ở Bắc Kinh và Hà Nội (1989 - 1990), việc bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc tiến triển rất chậm chạp. Phải đến tháng 9.1990, cuộc gặp cấp cao không chính thức ở Thành Đô (Trung Quốc) mới bước đầu cải thiện quan hệ, để đến hơn một năm sau, ngày 5.11.1991 tại Bắc Kinh, hai bên mới ký Tuyên bố bình thường hoá quan hệ Việt Trung.

Cùng với tiến trình trên, quan hệ Việt - Mỹ bắt đầu khởi động trở lại. Tháng 7.1990, ngoại trưởng Mỹ Baker tuyên bố Mỹ thừa nhận Việt Nam đã rút quân khỏi Campuchia, chính quyền Phnom Penh (CHND Campuchia) là lực lượng chủ yếu có khả năng ngăn chặn Khmer Đỏ trở lại cầm quyền nên Mỹ quyết định rút bỏ việc công nhận chính phủ Campuchia Dân chủ (ba phái), sẵn sàng thảo luận với Việt Nam và Nhà nước Campuchia để thúc đẩy giải pháp cho vấn đề Campuchia. Tháng 8.1990 đại biểu Việt Nam và Mỹ tiến hành đàm phán tại New York, đến tháng 4.1991 đề ra lộ trình bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Tháng 4.1992 Hoa Kỳ nói lỏng lệnh cấm vận đối với Việt Nam. Những tín hiệu của sự tan băng đã xuất hiện.

Tháng 11.1990, quan hệ giữa Việt Nam với Cộng đồng châu Âu (EC) được chính thức thiết lập, cũng có nghĩa là bắt đầu tiến trình phục hồi quan hệ giữa Việt Nam với các nước châu Âu.

Sau sự kiện Việt Nam rút quân, hoạt động của P5 trở nên khẩn trương hơn. Với 6 phiên họp từ tháng 1 đến tháng 7.1990,

giải pháp khung về chính trị ở Campuchia đã được thoả thuận. Kết quả là ngày 23.10.1991, Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết, ngòi nổ của tình hình Campuchia được tháo gỡ. Đất nước này đi vào thời kỳ hoà bình xây dựng để hai năm sau, tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội và thành lập chính phủ Vương quốc do Norodom Sihanouk làm Quốc vương. Bầu trời ĐNA trở nên thanh bình, tình hình khu vực đi dần vào ổn định.

**Bước thứ hai** trên chặng đường này được đánh dấu bằng sự kiện Việt Nam (và Lào) chính thức tham gia Hiệp ước Bali vào tháng 7.1992. Điều đó có nghĩa là hai bên ASEAN và Đông Dương bắt đầu chấp nhận nhau, Việt Nam (và Lào) được coi như thành viên không chính thức, hưởng quy chế quan sát viên của tổ chức này.

Trong thời gian 1992-1995 đã diễn ra nhiều cuộc đi thăm lẫn nhau của các vị nguyên thủ quốc gia, các nhà ngoại giao, các quan chức cao cấp thuộc các ngành, các nhà khoa học, nhà báo, doanh nhân và nhiều tổ chức xã hội khác. Những cuộc tiếp xúc đó làm cho các bên hiểu nhau hơn, xoá bỏ dần ấn tượng, nghi ngại do những năm chiến tranh lạnh kéo dài để lại.

Đặc biệt, trong chuyến thăm Singapore và Thái Lan năm 1993, Tổng bí thư Đỗ Mười đã tuyên bố Chính sách 4 điểm mới của Việt Nam đối với ĐNA, nhấn mạnh: "Việt Nam chủ trương tăng cường hợp tác nhiều mặt với từng nước láng giềng cũng như với ASEAN với tư cách là một tổ chức khu vực, sẵn sàng gia nhập ASEAN vào một thời điểm thích hợp". Tiếp đó, tại Indônêxia tháng 4.1994, Chủ tịch Lê Đức Anh tuyên bố: "Cùng với sự hỗ trợ tích cực của ASEAN, Việt Nam đang xúc tiến các

công việc chuẩn bị thiết thực để sớm trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN". Như vậy thái độ thiện chí của Việt Nam đã rõ ràng và nhận được sự hoan nghênh của các nước. Đến tháng 7.1994, Hội nghị các ngoại trưởng ASEAN họp ở Bangkok đã quyết định chấp nhận Việt Nam gia nhập

ASEAN. Đến lúc này, với sự nhất trí của cả 2 phía, vấn đề Việt Nam trở thành thành viên ASEAN chỉ còn là vấn đề thủ tục.

Cùng trong những năm đó, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các nước ASEAN tăng nhanh.

### Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam với các nước ASEAN

(đơn vị: triệu USD)

Kim ngạch giữa Việt Nam	Năm 1990	Năm 1995
Singapo	629	2.120
Thái Lan	412	513
Malaixia	51	350
Indônêxia	70	230
Cộng	1.162	3.213

*Dẫn theo Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế số 13 năm 1995*

Số dự án và vốn đầu tư cũng tăng đáng kể: năm 1993 có 136 dự án, đến năm 1995 là 232 dự án (tăng 76%) với số vốn từ 168 triệu USD lên 2851 triệu (tăng 1750%). Dẫn đầu là Singapore với kim ngạch buôn bán là 2.12 tỷ USD và vốn đầu tư là 1,47 tỷ USD (năm 1995)<sup>(1)</sup>

Quan hệ giữa Việt Nam và các nước ASEAN cũng được thiết lập trong các lĩnh vực giáo dục đại học (SEAMEO), nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, văn hoá, thể thao (SEAGAME)...

Những hoạt động trong nhiều lĩnh vực kể trên được coi như những bước đi thiết

yếu để các bên hiểu biết nhau hơn, xích lại gần nhau và hợp tác với nhau.

Quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước châu Âu được khôi phục và mở rộng. Chuyến thăm của Tổng thống Pháp F. Mitterand (tháng 2.1993) đã mở đầu những chuyến thăm tiếp sau của nguyên thủ nhiều nước châu Âu đến Việt Nam. Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh và nhiều quan chức cao cấp nước ta cũng đã đến các nước châu Âu, làm việc với EU để tăng cường mối quan hệ với các đối tác nhiều tiềm năng ở đây. Từ đây, kim ngạch thương mại xuất nhập khẩu tăng nhanh chóng.

<sup>(1)</sup> Nguồn: Ủy ban Nhà nước hợp tác và đầu tư tháng 1.1998

### Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU 1990 - 1995

(đơn vị: triệu USD)

Kim ngạch	1990	1995
Xuất khẩu từ VN sang EU	141,6	720,0
Nhập khẩu của VN từ EU	456,9 (1993)	664,0

Nguồn: Bộ Thương mại - Tổng cục Hải quan 1996[5, tr.69, 78]

Trong đó 3 nước đứng đầu về kim ngạch nhập hàng của Việt Nam năm 1995 là Đức 501,8 triệu USD, Pháp 270 triệu USD, Anh 173,4 triệu USD; về kim ngạch xuất hàng sang VN là Pháp 276,6 triệu USD, Đức 175,5 triệu USD, Anh 50,7 triệu USD [5, tr.77, 80].

Về mặt đầu tư, các nước EU cũng bước đầu quan tâm đến Việt Nam. Tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam năm 1990 là 598 triệu USD, năm 1994 là 4041 triệu USD, dẫn đầu là Pháp 478 triệu, Hà Lan 382 triệu, Anh 343 triệu.

Quan hệ Mỹ - Việt có nhiều bước tiến rõ rệt. Mặc dầu gặp rất nhiều khó khăn nhưng trên tinh thần nhân đạo, Việt Nam đã thực hiện công tác POW/MIA theo đúng lộ trình, nhiều di cốt binh sĩ Mỹ được tìm thấy và trao trả. Cuối năm 1994, Thượng nghị sĩ J. Kerry trong chuyến thăm Việt Nam đã chuyển thông điệp miệng của Tổng thống đắc cử B. Clinton và Tổng thống mãn nhiệm G. Bush đến Chủ tịch nước ta về vấn đề bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Cùng thời gian đó, các công ty Mỹ được phép ký hợp đồng kinh doanh tại Việt Nam. Ngày 3.2.1995, Tổng thống B. Clinton ra lệnh bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận đối với Việt Nam và lập cơ quan liên lạc giữa hai nước. Đây là một bước tiến

đáng kể, thúc đẩy nhanh việc thực hiện Lộ trình 4 giai đoạn.

Như vậy, qua gần mười năm Đổi mới, chúng ta đã đi được một bước khá dài, đầy trắc trở trên con đường hội nhập quốc tế. Phải hoá giải các mối quan hệ đối ngoại mà tâm điểm là vấn đề Campuchia. Từ đó, tháo gỡ dần những vướng mắc với các nước DNA, các nước láng giềng, các nước lớn và các tổ chức khu vực. Cuối cùng, bài toán đã được giải vào tháng 7.1995: ngày 11 thiết lập quan hệ bình thường với Mỹ, ngày 17 ký Hiệp định khung với EU, ngày 28 gia nhập ASEAN.

Đến lúc này, Việt Nam đã gạt hái một vụ mùa bội thu trong quan hệ quốc tế nhờ sự điều chỉnh đúng đắn đường lối đối ngoại trên tinh thần mở cửa. Các nghị quyết của Đảng trong thời gian qua cho thấy điều quan trọng chính là chúng ta đã nhận thức được biến động của thời cuộc, nắm bắt được xu thế của thế giới, nhìn thẳng vào thực trạng để định ra đối sách thích hợp với từng đối tác cụ thể. Không thể không có một sự nhượng bộ trong bất cứ cuộc đàm phán nào, song nhìn lại thì thấy rằng cá mà ta đạt được là cơ bản, đã tạo đà cho bước tiếp theo.

Điều đáng lưu ý là từ nửa sau những năm 80, tình hình thế giới biến động mạnh



mê. Cuộc gặp Xô - Mỹ ở Malta cuối năm 1989 đã tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh. Ngay sau đó là sự sụp đổ theo dây chuyền của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu và kết thúc bằng sự tan rã của Nhà nước Liên bang Xô viết (12.1991). Xem thế thì thấy rằng sức ép từ nhiều phía đối với Việt Nam nặng nề biết chừng nào. Điểm tựa chính được coi như "hòn đá tảng" là Liên Xô không còn nữa, điều đó đã làm mất đi nguồn viện trợ vật chất quan trọng và có tác động tiêu cực về mặt tinh thần. Bối cảnh đó không phải không tạo nên sức ép trong các cuộc đàm phán Việt - Trung, Việt - Mỹ, Việt Nam - ASEAN ...

Lịch sử đã từng diễn ra, không thể lặp lại. Song người nghiên cứu lịch sử khi nhìn về quá khứ thì nên đặt ra giả thiết để thấy những chiều hướng khác có thể xảy ra hoặc thuận lợi, hoặc thách thức. Và từ đó rút tỉa kinh nghiệm cho các tình huống có thể xuất hiện sau này. Giả dụ rằng đường lối Đổi mới của Đảng để ra muộn hơn, sau khi Liên Xô tan rã mới đặt vấn đề bình thường hoá các mối quan hệ đối ngoại thì chắc chắn vị thế Việt Nam trước các bên đối thoại sẽ bị hạ thấp rất nhiều. Thực ra, cho đến giữa năm 1991, bài toán Campuchia đã nhìn thấy đáp số, bầu trời ĐNA đã sáng sủa hơn, quan hệ với các nước lớn đã có đường ra. Tháng 7 năm đó, Đại hội Đảng lần thứ VII đã bày tỏ rõ ràng chính sách đối ngoại cởi mở, muốn là bạn của tất cả các nước trên thế giới. Cho nên, bị bất ngờ vì sự kiện Liên Xô tan rã, gặp nhiều khó khăn do biến động khôn lường này, Việt Nam vẫn vững vàng vượt qua thử thách trên cơ sở các quan hệ đa phương hoá, đa dạng hoá đã được định hình và đang biến thành hiện thực.

Cho nên, trong chặng đường thứ hai này, vượt qua thách thức, thoát khỏi tình trạng bị bao vây cô lập về mặt ngoại giao là một thành tựu rất cơ bản để bước vào chặng đường tiếp theo trên tiến trình hội nhập quốc tế. Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) đánh giá: "Thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hoà bình, phá thế bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước" [8].

### 3. Chặng ba: 1995 - 2005

Năm 2005 chưa nên coi là một mốc lịch sử mà chỉ là một niên đại tạm dừng cho vừa tròn 30 năm kể từ ngày hoà bình xây dựng đất nước (và cũng là thời điểm viết bài).

Điểm mới nhất và cơ bản nhất của chặng đường này là Việt Nam đã tham gia các hoạt động khu vực và quốc tế vừa với vị thế của chính mình, vừa với tư cách của một thành viên ASEAN. Gia nhập ASEAN, chúng ta bước vào "sân chơi" khu vực, rồi từ đó mở ra "sân chơi" thế giới. Đây chính là một kênh quan trọng để làm quen và để đẩy mạnh việc hội nhập quốc tế.

Trong chặng đường này, nhận thức về tiến trình hội nhập được xác định rõ nét hơn và hoạch định nhiệm vụ cụ thể hơn qua các nghị quyết của Đại hội Đảng lần VIII (1996), lần IX (2001) và của Bộ chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế (11.2001).

Có thể tóm tắt trong 4 điểm chính sau đây:

- Nhận định xu thế phát triển của thế giới là hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển, các nước dành ưu tiên cho phát triển

kinh tế, tham gia vào quá trình liên kết khu vực và liên kết quốc tế. Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn tất cả các nước lớn nhỏ, giàu nghèo tham gia, trong đó chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh.

- Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Việt Nam hội nhập quốc tế là phù hợp với xu thế khách quan, cần mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững. Tiến trình hội nhập phải gắn liền với việc thực hiện các cam kết quốc tế. Đại hội IX đã phát triển lời tuyên bố năm 1991: Việt Nam muốn là bạn và *đôi tác tin cậy* của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới cùng phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

- Cần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

- Từ đó đã vạch rõ những nguyên tắc, nhiệm vụ, bước đi của các ngành có liên quan nhằm đạt được thành tựu cao nhất trong quá trình hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng.

Vận dụng đường lối quan điểm trên, tiến trình hội nhập được thể hiện trong mấy lĩnh vực hoạt động sau đây:

**Một,** tham gia tích cực vào các hoạt động của ASEAN và từ đó mở rộng hội nhập vào các tổ chức khu vực và liên khu vực.

Là một thành viên sáng lập ARF, Việt Nam đã có nhiều đóng góp vào những hoạt động gìn giữ hoà bình, an ninh trong khu

vực. Tán thành mục tiêu xây dựng DNA thành khu vực hoà bình, an ninh, hợp tác, phát triển, không có vũ khí hạt nhân, Việt Nam cùng các nước thành viên đã nâng cao vị thế của Hiệp hội, thu hút sự tham gia của các nước lớn và nhiều nước bên ngoài khu vực. Việt Nam kiên trì nguyên tắc đồng thuận, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ nước khác chính là góp phần bảo vệ chủ quyền của các quốc gia, tạo thế ổn định, đồng thời không loại bỏ sự giúp đỡ lẫn nhau trong những trường hợp cần thiết với những phương thức thích hợp. Việt Nam cùng Philippin được Hiệp hội uỷ nhiệm soạn thảo bản Quy tắc ứng xử ở biển Đông, một vùng rất nhạy cảm liên quan đến lợi ích nhiều bên. Văn bản này đã nêu những quy tắc cơ bản nhằm tránh bùng nổ những vụ xung đột, giải quyết bằng biện pháp hoà bình các cuộc tranh chấp và cùng nhau khai thác lợi ích. Đó chính là cơ sở để tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần VIII ở Phnom Penh năm 2002, Trung Quốc và ASEAN đã ra bản Tuyên bố về ứng xử ở biển Đông, đạt được sự thoả thuận trên những nguyên tắc cơ bản. Mặc dầu bản Tuyên bố không phải là một hiệp ước mang tính pháp lý quốc tế nhưng là một đóng góp quan trọng đối với mục tiêu hoà bình và an ninh khu vực.

Sau 3 năm gia nhập, đến năm 1998 Việt Nam đã đăng cai Hội nghị cấp cao lần thứ VI trong bối cảnh DNA vừa trải qua một cuộc khủng hoảng tiền tệ trầm trọng, tác động mạnh mẽ đến toàn khu vực, lan cả sang các nước Đông Á. Bản Tuyên bố Hà Nội và Chương trình Hành động Hà Nội 1998 đạt được sự nhất trí cao đã khẳng định tầm quan trọng của tổ chức Hiệp hội, đề ra những biện pháp kinh tế và xã hội

nhằm khắc phục hậu quả của khủng hoảng, đưa hình thức ASEAN + 3 và ASEAN + 1 vào hoạt động thực tiễn và có hiệu quả. Qua đó, niềm tin vào thiện chí và năng lực của Việt Nam được tăng lên trong các nước bạn bè.

Việt Nam cũng tham gia ngay từ đầu Diễn đàn Hợp tác Á - Âu từ ASEM 1 đến ASEM 4 với sự đóng góp nhiều sáng kiến.

Sáng kiến về Bảo vệ di sản văn hoá, Kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại trong chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, Tăng cường hợp tác du lịch để xoá đói giảm nghèo, Hợp tác về đào tạo và trợ giúp kỹ thuật ngân hàng, Tăng cường trao đổi kinh nghiệm về hoạch định chính sách tài khoá giữa các bộ Tài chính các nước ASEM, Xây dựng thể chế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hoá...

Đặc biệt, phải vượt qua rất nhiều trở ngại, ASEM 5 đã được tổ chức thành công tại Hà Nội tháng 10. 2004 với việc mở rộng

số thành viên và thảo luận chủ đề làm cho Hợp tác Á - Âu trở nên sống động hơn và thiết thực hơn. Việt Nam đã giành được tình cảm và niềm tin của các nước thành viên cũ và mới thuộc hai châu lục.

Cũng trong thời gian trên, năm 1998 Việt Nam đã gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và được tin nhiệm sẽ tổ chức đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh APEC vào năm 2006.

Những sự kiện trên đánh dấu sự hội nhập của Việt Nam vào nhiều hoạt động quốc tế, trong các tổ chức khu vực và liên khu vực một cách hiệu quả.

Hai, mở rộng quan hệ song phương với các đối tác, đẩy mạnh hoạt động thương mại và đầu tư, thúc đẩy nhanh việc hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổng hợp tình hình ngoại thương của Việt Nam với các khu vực chính sau năm 1995, có thể thấy kết quả như sau:

#### **Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 1995 - 2003**

(đơn vị: triệu USD)

TT		1995	1998	2000	2003
1	<b>Xuất khẩu</b>	5 448,9	9 360,3	14 482,7	20 176,0
2	<b>Nhập khẩu</b>	8 155,4	11 499,6	15 636,5	25 226,9
3	<b>Tổng kim ngạch XNK</b>	<b>13 604,3</b>	<b>20 859,9</b>	<b>30 119,2</b>	<b>45 402,9</b>

*Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2004 - 2005 Việt Nam - Thế giới, tr.62*

Từ sau năm 1995, hoạt động ngoại thương của Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2003 tăng gấp 3,34 lần so với năm 1995. Trong đó, những đối tác quan trọng nằm trong khu vực Đông Bắc Á, ASEAN và EU. Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ được ký kết đã thúc đẩy việc buôn

bán giữa hai bên. Hoa Kỳ trở thành một thị trường hứa hẹn nhiều tiềm năng song còn gặp nhiều trở ngại qua những vụ kiện bán phá giá (cá ba sa, tôm...). Quan hệ thương mại với Liên bang Nga bước đầu được phục hồi kể từ khi Liên Xô tan rã nhưng kết quả còn rất ít ỏi. Có thể nói những thị trường quan trọng nhất đã được khai thông và có đà tiến triển.

### Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 1996 - 2002

(đơn vị: triệu USD)

TT	Xuất nhập khẩu giữa VN với các khu vực	Năm 1996	Năm 1998	Năm 2000
1	Việt Nam - ASEAN (6)*	4558,2	5870,1	6785,8
2	Việt Nam - Đông Bắc Á*	6044,7	5601,3	9874,4
3	Việt Nam - EU (15)**	1695,6	3433,4	4127,0
4	Việt Nam - Hoa Kỳ**	450,0	793,5	1084,2
5	Việt Nam - LB Nga***	271,2	357,4	363,1
6	<b>Cộng</b>	<b>1546,0</b>	<b>16055,7</b>	<b>22234,5</b>

Nguồn: \* số liệu được chọn từ <http://www.dei.gov.vn>. Chỉ tính 6 nước thành viên cũ.

\*\* Tổng cục thống kê Việt Nam. Chỉ tính 15 nước thành viên cũ.

\*\*\* Tổng cục thống kê Việt Nam. Tính đến năm 2003 là 750 triệu USD.

Tuy nhiên, các cân thương mại của Việt Nam luôn luôn rơi vào tình trạng nhập siêu, mặt hàng bán ra thường ở trạng thái nguyên liệu thô hoặc sơ chế biến (dầu

lúa, nông phẩm, thủy sản) hoặc là hàng gia công (hàng dệt may, đồ da, điện tử,...).

Trong lĩnh vực đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, có thể tham khảo bảng thống kê sau đây:

#### Tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam

(đơn vị: triệu USD)

TT	FDI	1995	1998	2000	2003
1	Vốn đầu tư (đăng ký)	6848	4138	2018	1950

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam: Kinh tế 2004 - 2005 Việt Nam - Thế giới, Trang 61.  
Số liệu năm 2003 là tính sơ bộ, ước tính năm 2004 là 2 222 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài từ 1988 đến cuối năm 2004 là 47,8 tỷ USD, vốn thực hiện đạt khoảng 27 tỷ. Nếu so sánh tổng vốn đầu tư FDI thì giai đoạn 1988-1994 (nghĩa là trước khi VN gia nhập ASEAN và Mỹ mới bỏ lệnh cấm vận) là 11 229,3 triệu USD thì giai đoạn 1995 - 2004 là 34 608 triệu, tăng hơn 3 lần. Đến nay có 14 đối tác có số vốn trên 1 tỷ ("Câu lạc bộ 1

tỷ USD"), dẫn đầu là Singapo (7,5 tỷ USD) và các nước hoặc các vùng kinh tế ở Đông Bắc Á như Đài Loan (5,8 tỷ), Hàn Quốc (4,4 tỷ), Nhật Bản (4,2 tỷ), các đảo Virgin thuộc Anh, Hongkong. Châu Âu có Pháp (2,4 tỷ), Hà Lan (1,8 tỷ), Anh 1,7 tỷ). Hoa Kỳ và Nga đứng hàng thứ 10 và 11 với số vốn của mỗi nước là trên 1,7 tỷ. Tính theo vốn đầu tư từng năm thì đỉnh cao nhất là

vào năm 1996 là 8,9 tỷ, năm 2003 chỉ có 1,9 tỷ, năm 2004 là 2,2 tỷ [7].

Những số liệu trên tuy chưa đầy đủ, chưa phản ánh toàn bộ hoạt động kinh tế của nước nhà nhưng cũng cho thấy kết quả của sự hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đánh dấu những thành quả cơ bản của việc vận dụng tinh thần Đại hội IX và nghị quyết của Bộ Chính trị về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Cũng có thể dẫn ra nhiều số liệu, nhiều ví dụ về sự hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ... Dần dần, Việt Nam đã hoà vào nhịp điệu chung của thế giới nhằm củng cố môi trường hoà bình, an ninh, tạo điều kiện phát triển. Tuy vậy, chặng đường hội nhập tiếp theo vẫn còn không ít gian truân.

Ia, để tiếp bước trên chặng đường hội nhập quốc tế, có thể thấy được những vấn đề đang chờ đợi phía trước?

Việt Nam đã xác định chiến lược tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với 2 mốc thời gian quan trọng: năm 2010 phải vượt qua đói nghèo, năm 2020 phải trở thành một quốc gia công nghiệp. Quá trình phát triển qua gần 20 năm Đổi mới với sự tiến bộ vượt bậc đã đem lại niềm tin và ý chí và năng lực của người Việt Nam, vào sự định hướng đúng đắn cho tiến trình cải cách. Thực tiễn cũng đã chứng minh mối quan hệ khăng khít giữa thành công của đường lối quốc tế với những thâm tuý của công cuộc xây dựng đất nước. Đường lối chủ trương về hội nhập quốc tế vẫn là một trong những nhân tố cơ bản, quyết định thành công của bước đường xây dựng và phát triển tiếp theo.

Ngày nay, vấn đề hội nhập quốc tế của Việt Nam được đặt trong bối cảnh nào?

Nếu như 20 năm về trước, vấn đề cấp bách hàng đầu là phải ra khỏi tình trạng bị bao vây cô lập thì đến nay, Việt Nam đã là thành viên của các tổ chức khu vực, liên khu vực và quốc tế; đã xác lập được vị thế của một quốc gia độc lập, có chủ quyền, được tin cậy trong cộng đồng các nước trên thế giới.

Do vậy, sự hội nhập tiếp theo của Việt Nam phải gắn với sự phát triển của các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trước hết nói về ASEAN. Sự phát triển kinh tế ASEAN gắn liền với việc thực hiện AFTA mà trên nguyên tắc 10 - X, thời hạn đối với Việt Nam là năm 2006, chỉ còn chưa đầy 2 năm nữa. Các nước thành viên kiên trì với AFTA nhưng do trình độ phát triển chênh lệch nên một số nước phải thiết lập FTA với một hoặc nhiều đối tác ngoài khu vực. Và khi Trung Quốc cùng ASEAN tham gia khu vực thương mại tự do này thì thời cơ thuận lợi có nhiều nhưng thử thách sẽ rất quyết liệt đối với nền kinh tế yếu. Hơn thế nữa, từ cơ chế ASEAN + 3 và ASEAN + 1 đang phát huy hiệu quả, có thể tiến tới một cộng đồng Đông Á được chăng? Từ đó, sẽ nảy sinh các vấn đề về mối quan hệ giữa các nước trong và ngoài ĐNA, về vị thế của tổ chức ASEAN trước tiềm lực mạnh mẽ của các nước Đông Bắc Á, về những kịch bản sẽ diễn ra cho cái tổ chức rộng lớn và đông dân nhất thế giới này.

Đồng thời, ASEAN đang hướng tới "Tầm nhìn 2020" mà một bước đi rất quan trọng là quyết nghị của Hội nghị cấp cao lần thứ IX tại Indônêxia (10.2003) về xây dựng ASEAN thành một cộng đồng với 3 cột trụ: cộng đồng an ninh chính trị, cộng đồng kinh tế, cộng đồng văn hoá, được gọi là "Hoà hợp Bali 2" (Concord Bali 2). Muốn tiến tới một cộng đồng khu vực, việc phán

đấu cho sự phát triển đồng đều và bền vững là đòi hỏi bắt buộc, đầy khó khăn, nhất là đối với các nước thành viên mới.

Việt Nam đã thành công trong việc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh ASEM 5 (10.2004) song với tư cách một thành viên thì sẽ đóng góp như thế nào và khai thác lợi ích ra sao với một ASEM mở rộng, sống động hơn và thực chất hơn. Việt Nam cần hoạt động như thế nào trong một sân chơi rộng lớn khác là APEC với các cường quốc hàng đầu thế giới và nhiều nền kinh tế mạnh ở châu Á - Thái Bình Dương. Và cánh cửa WTO đang hé mở, Việt Nam đang nỗ lực để trở thành một thành viên chính thức, song doanh nhân Việt Nam đã chuẩn bị như thế nào khi bước vào sân chơi mang tính toàn cầu này? Những câu hỏi bộn bề, những thử thách gay gắt, tất cả đang đón đợi ở phía trước.

Toàn cầu hoá là một xu thế của xã hội loài người ngày nay, do đó, hội nhập quốc tế là một đòi hỏi bắt buộc mà ở đó diễn ra khá nổi bật, đồng thời khá gay gắt mối quan hệ hợp tác - cạnh tranh mà ưu thế thường nghiêng về kẻ mạnh. Việt Nam với tương quan lực lượng không cân sức về

kinh tế chỉ có thể tiến kịp được khi tự mình vươn lên với tinh thần tự cường dân tộc, với môi trường chính trị an ninh ổn định và môi trường kinh tế - xã hội minh bạch. Trên nền tảng vững chắc đó, sự hội nhập quốc tế sẽ được định hướng rõ ràng và chắc chắn, sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho công cuộc xây dựng đất nước. Đại hội Đảng lần thứ IX khẳng định: "Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước" [3].

Sách lược giữ thế cân bằng giữa hai đối tác, cân bằng với nhiều đối tác bao giờ cũng là cách ứng xử linh hoạt và hiệu quả trong các mối bang giao. Lịch sử quan hệ quốc tế và lịch sử đối ngoại của nước nhà đã hơn một lần minh chứng điều đó.

Và lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Muốn người ta giúp mình thì phải tự mình giúp mình trước, đã được thể hiện qua hai cuộc kháng chiến cứu nước, đến nay vẫn mang ý nghĩa thời sự và đem lại hiệu quả thiết thực cho công cuộc kiến thiết hoà bình của nước nhà.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, H., 1987, tr. 108.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 147.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr. 25 -26.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, H., 1996, tr. 63.
5. Bùi Huy Khoát (chủ biên), *Thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa Liên hiệp châu Âu và Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học Xã hội, H., 2001, tr. 69, 78.
6. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt nam 1945 - 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, H., 2002, tr 316-317.
7. *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, Kinh tế 2004 - 2005 Việt Nam - Thế giới, tr. 18.

## THIRTY YEARS ON THE PATH OF INTERNATIONAL INTEGRATION (1975 - 2005)

Prof. Vu Duong Ninh

*Department of International Studies,  
College of Social Sciences and Humanities, VNU*

The article highlights three important stages of Vietnam's international integration over the past thirty years from 1975 to 2005.

The first stage 1975-1986: After the liberation of the South and national reunification, Vietnam saw significant developments in its external relations, establishing diplomatic ties with many countries, warming the relationship with other Southeast Asia nations with the 4-point policy and discussed with the United States on normalization of bilateral relations. However, the "Kampuchea issue" gravely undermined Vietnam's efforts in improving its international relations. As a result, in the international arena, the country suffered from political isolation, economic embargo, strained neighbourhood and domestic economic crisis. From these facts, the article analysed the external factors that led to this situation as well as the factors from inside so as to draw important experience lessons.

The second stage 1986-1995 was implemented through two phases under the Renovation (Doi moi) spirit initiated by the 6<sup>th</sup> Congress of the Communist Party of Vietnam. In the first phase, Vietnam cleared away the obstacles to its relations with neighbouring countries like China and ASEAN member nations, promoted the national reconciliation process in Cambodia, established relations with the EU, and renewed the talks on normalization with the United States. The second phase witnessed Vietnam's new 4-point policy towards Southeast Asian nations, normalization of bilateral relations with the United States, signing of the framework agreement with the EU and admission into ASEAN as a full member on July 1995. The above-mentioned accomplishments reflected Vietnam's successful policy of multilateralization and diversification of external relations.

In the third stage 1995-2005, Vietnam continued to intensify the integration process, enhance its position in regional, inter-regional and international organizations, and proactively promote economic cooperation with the rest of the world. The achievements in Vietnam's international relations have helped consolidate peace and security in the region and positively contributed to the acceleration of the national industrialization and modernization.

The conclusion of the article analyzed the challenges as well as opportunities facing Vietnam at present and in the future, for example the implementation of AFTA, the efforts towards ASEAN Community, the in-depth integration activities within ASEM and APEC frameworks and the admission into the WTO.